

Số: **43** /2016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 9 năm 2016

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 -2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII, kỳ họp thứ 2 Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 542/TTr-SGDĐT ngày 16 tháng 8 năm 2016 về việc Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021 và Kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 147/BC-STP ngày 15 tháng 8 năm 2016.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021.

### 2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em học mầm non, học sinh học tại cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; học sinh, sinh viên đang học tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý.

### 3. Quy định về khu vực đối với giáo dục mầm non, phổ thông

a) Khu vực thành thị: Cơ sở giáo dục tại các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi, thị xã.

b) Khu vực nông thôn: Cơ sở giáo dục tại các xã thuộc thành phố Quảng Ngãi, thị xã; thị trấn và các xã đồng bằng thuộc các huyện đồng bằng.

c) Khu vực miền núi – hải đảo: Cơ sở giáo dục tại các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng; các xã, thị trấn thuộc các huyện miền núi và huyện Lý Sơn.

### 4. Mức thu học phí

a) Đối với giáo dục mầm non và phổ thông

a1) Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập đại trà

*Đơn vị tính: 1000đồng/tháng/học sinh*

Cấp học	Thành thị	Nông thôn	Miền núi – Hải đảo
<b>1. Mầm non</b>			
a) Có tổ chức bán trú	110	45	20
b) Không tổ chức bán trú	70	35	15

2. Trung học cơ sở	80	50	20
3. Trung học phổ thông	110	65	25

a2) Các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

a3) Thời gian áp dụng thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông: Thực hiện trong năm học 2016-2017. Từ năm học 2017-2018 trở đi, học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo. Trên cơ sở thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và mức thu học phí đối với các cấp học đã được qui định tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh cụ thể mức thu học phí hàng năm cho phù hợp. Trường hợp HĐND tỉnh chưa điều chỉnh mức thu học phí mới theo quy định tại quyết định này thì các cơ sở giáo dục được áp dụng mức thu học phí của năm học 2016-2017 để thu học phí.

b) Mức thu học phí đối với đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp

b1) Mức thu học phí đối với trình độ đại học

*Đơn vị tính: 1000đồng/tháng/sinh viên*

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	670	740	810	890	980
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	790	870	960	1.060	1.170

b2) Mức thu học phí đối với trình độ cao đẳng

*Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/sinh viên*

Nhóm ngành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021

1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	540	590	650	710	780
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	630	700	770	850	940
3. Y Dược	560	610	670	740	810

b3) Mức thu học phí đối với trình độ trung cấp

*Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh*

Nhóm ngành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	470	520	570	620	690
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	550	610	670	740	820
3. Y Dược	480	530	580	640	705

b4) Mức thu học phí đào tạo thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên bằng 1,5 lần mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác theo thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học.

b5) Mức thu học phí theo tín chỉ được thực hiện theo khoản 9 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 -2016 đến năm học 2020 – 2021 và phù hợp với quy định tại Quyết định này.

b6) Mức thu học phí học lại: Mức học phí học lại bằng mức thu học phí quy định tại điểm b1, b2, b3, b4, b5 Khoản này.

**5. Đối tượng miễn, giảm học phí; cơ chế miễn, giảm học phí và tổ chức thu, quản lý và sử dụng học phí:** Thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu, quản lý, sử dụng học phí theo đúng quy định tại Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/9/2016.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ncứu, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX(HQ443)..



**Trần Ngọc Căng**